TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 29,30/11&01/12/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	07/12/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	3743/QĐ445/2025	TH014384	
2	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	27/5/2003	Ninh Bình	Kinh	6.3	7.5	3744/QĐ445/2025	TH014385	
3	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	30/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3745/QĐ445/2025	TH014386	
4	Hoàng Thị Ngọc Ánh	Nữ	23/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3746/QĐ445/2025	TH014387	
5	Phạm Tiến Cầu	Nam	27/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	3747/QĐ445/2025	TH014388	
6	Nguyễn Trường Hải	Nam	07/10/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3748/QĐ445/2025	TH014389	
7	Nguyễn Thị Hảo	Nữ	16/7/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	3749/QĐ445/2025	TH014390	
8	Hồ Thị Hồng	Nữ	15/5/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	3750/QĐ445/2025	TH014391	
9	Đặng Thị Thanh Huệ	Nữ	29/4/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3751/QĐ445/2025	TH014392	
10	Lê Thị Hường	Nữ	12/12/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3752/QĐ445/2025	TH014393	
11	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	07/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	3753/QĐ445/2025	TH014394	
12	Lê Văn Huỳnh	Nam	24/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3754/QĐ445/2025	TH014395	
13	Phan Thị Thu Lệ	Nữ	09/5/2003	Nghệ An	Thái	5.7	9.0	3755/QĐ445/2025	TH014396	
14	Trần Võ Việt Linh	Nam	06/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3756/QĐ445/2025	TH014397	
15	Đậu Thị Minh	Nữ	04/02/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3757/QĐ445/2025	TH014398	
16	Bùi Thị Trà My	Nữ	10/10/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	3758/QĐ445/2025	TH014399	
17	Nguyễn Trần Thảo Nguyên	Nữ	03/01/2003	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	3759/QĐ445/2025	TH014400	
18	Vũ Thị Hồng Nhung	Nữ	04/3/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	3760/QĐ445/2025	TH014401	
19	Trần Thị Trang Nhung	Nữ	10/10/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3761/QĐ445/2025	TH014402	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Đinh Thế Phú	Nam	06/9/1990	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	3762/QĐ445/2025	TH014403	
21	Tăng Thị Quyên	Nữ	19/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3763/QĐ445/2025	TH014404	
22	Nguyễn Thị Sinh	Nữ	05/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3764/QĐ445/2025	TH014405	
23	Phạm Thị Thông	Nữ	15/8/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3765/QĐ445/2025	TH014406	
24	Nguyễn Thị Trà	Nữ	25/5/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3766/QĐ445/2025	TH014407	
25	Hoàng Thanh Trâm	Nữ	07/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3767/QĐ445/2025	TH014408	
26	Trần Thị Trang	Nữ	31/3/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3768/QĐ445/2025	TH014409	
27	Nguyễn Thị Kiều Trinh	Nữ	04/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	3769/QĐ445/2025	TH014410	
28	Trần Thị Ánh Tuyên	Nữ	17/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3770/QĐ445/2025	TH014411	
29	Phạm Khánh Vy	Nữ	20/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3771/QĐ445/2025	TH014412	
30	Nguyễn Thị Hà Xuyến	Nữ	19/02/1995	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3772/QĐ445/2025	TH014413	
31	Nguyễn Thị Bảo An	Nữ	12/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3773/QĐ445/2025	TH014414	
32	Nguyễn Thị An	Nữ	05/11/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	3774/QĐ445/2025	TH014415	
33	Nguyễn Lan Anh	Nữ	15/4/1998	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	3775/QĐ445/2025	TH014416	
34	Bùi Thị Ngọc Anh	Nữ	23/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3776/QĐ445/2025	TH014417	
35	Trần Mai Hạnh	Nữ	19/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3777/QĐ445/2025	TH014418	
36	Đặng Thị Hoàn	Nữ	20/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3778/QĐ445/2025	TH014419	
37	Trần Minh Hồng	Nam	08/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3779/QĐ445/2025	TH014420	
38	Hoàng Như Hùng	Nam	25/11/2002	Nghệ An	Kinh	8.7	8.0	3780/QĐ445/2025	TH014421	
39	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	27/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3781/QĐ445/2025	TH014422	
40	Lê Thị Ngọc Khoa	Nữ	13/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	3782/QĐ445/2025	TH014423	
41	Bùi Thị Liên	Nữ	09/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3783/QĐ445/2025	TH014424	
42	Đậu Thị Liên	Nữ	20/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	3784/QĐ445/2025	TH014425	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
43	Trần Đức Mạnh	Nam	04/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3785/QĐ445/2025	TH014426	
44	Nguyễn Thị Mơ	Nữ	10/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3786/QĐ445/2025	TH014427	
45	Và Y Mỹ	Nữ	10/4/1998	Nghệ An	H'Mông	5.3	7.5	3787/QĐ445/2025	TH014428	
46	Lê Thị Bảo Ngọc	Nữ	13/6/2003	Nghệ An	Thổ	6.3	8.0	3788/QĐ445/2025	TH014429	
47	Cao Thị Lan Nhi	Nữ	20/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3789/QĐ445/2025	TH014430	
48	Ngô Thị Phượng	Nữ	08/5/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3790/QĐ445/2025	TH014431	
49	Hồ Thị Quỳnh Thơ	Nữ	04/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3791/QĐ445/2025	TH014432	
50	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	04/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3792/QĐ445/2025	TH014433	
51	Đặng Thị Thủy Tiên	Nữ	12/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	3793/QĐ445/2025	TH014434	
52	Đặng Kim Trang	Nữ	26/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3794/QĐ445/2025	TH014435	
53	Bùi Thị Vân	Nữ	11/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3795/QĐ445/2025	TH014436	
54	Lê Thị Vân	Nữ	16/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3796/QĐ445/2025	TH014437	
55	Cao Thị Hà Vi	Nữ	25/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3797/QĐ445/2025	TH014438	
56	Trương Thị Hải Yến	Nữ	17/11/2003	Nghệ An	Thổ	5.3	5.5	3798/QĐ445/2025	TH014439	
57	Trương Thị Bé	Nữ	01/3/1997	Nghệ An	Thổ	6.0	8.5	3799/QĐ445/2025	TH014440	
58	Lê Văn Chương	Nam	23/02/1990	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	3800/QĐ445/2025	TH014441	
59	Trần Thị Dung	Nữ	25/7/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	3801/QĐ445/2025	TH014442	
60	Nguyễn Thị Giang	Nữ	05/02/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3802/QĐ445/2025	TH014443	
61	Kha Thị Hải	Nữ	29/12/2001	Nghệ An	Thái	5.7	6.0	3803/QĐ445/2025	TH014444	
62	Bùi Thị Hoa	Nữ	24/9/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3804/QĐ445/2025	TH014445	
63	Hồ Thị Hoàn	Nữ	18/6/1979	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3805/QĐ445/2025	TH014446	
64	Moong Thị Hom	Nữ	11/01/2003	Nghệ An	Khơ Mú	5.3	5.0	3806/QĐ445/2025	TH014447	
65	Đặng Thị Huệ	Nữ	25/11/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3807/QĐ445/2025	TH014448	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
66	Ngô Tiến Hùng	Nam	27/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3808/QĐ445/2025	TH014449	
67	Phạm Quỳnh Hương	Nữ	04/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3809/QĐ445/2025	TH014450	
68	Nguyễn Thị Hương	Nữ	10/10/1972	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3810/QĐ445/2025	TH014451	
69	Nguyễn Khánh Huyền	Nữ	18/10/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	3811/QĐ445/2025	TH014452	
70	Chung Thị Nhật Linh	Nữ	26/01/2002	Thanh Hóa	Kinh	5.3	8.0	3812/QĐ445/2025	TH014453	
71	Nguyễn Thị Khánh Linh	Nữ	12/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	3813/QĐ445/2025	TH014454	
72	Tô Thị Lý	Nữ	01/3/1992	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	3814/QĐ445/2025	TH014455	
73	Phan Thị Quỳnh Mai	Nữ	16/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3815/QĐ445/2025	TH014456	
74	Trần Quang Minh	Nam	22/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3816/QĐ445/2025	TH014457	
75	Trần Thanh Nhàn	Nữ	21/4/1999	Nghệ An	Mường	5.7	7.5	3817/QĐ445/2025	TH014458	
76	Đinh Thị Nhung	Nữ	20/3/1992	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	3818/QĐ445/2025	TH014459	
77	Lê Thị Phượng	Nữ	28/9/1977	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3819/QĐ445/2025	TH014460	
78	Phan Thị Xuân Quỳnh	Nữ	08/3/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	3820/QĐ445/2025	TH014461	
79	Đậu Thị Sao	Nữ	08/8/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	3821/QĐ445/2025	TH014462	
80	Nguyễn Bình Phương Thảo	Nữ	01/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3822/QĐ445/2025	TH014463	
81	Lê Thị Phương Thảo	Nữ	06/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3823/QĐ445/2025	TH014464	
82	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	25/12/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3824/QĐ445/2025	TH014465	
83	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	21/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3825/QĐ445/2025	TH014466	
84	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	27/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3826/QĐ445/2025	TH014467	
85	Phan Anh Thi	Nữ	23/12/2006	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3827/QĐ445/2025	TH014468	
86	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	18/4/2003	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	3828/QĐ445/2025	TH014469	
87	Nguyễn Hà An	Nữ	13/9/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3829/QĐ445/2025	TH014470	
88	Lê Thị Vân Anh	Nữ	12/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3830/QĐ445/2025	TH014471	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
89	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	19/7/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3831/QĐ445/2025	TH014472	
90	Nguyễn Thị Anh	Nữ	20/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3832/QĐ445/2025	TH014473	
91	Hoàng Thành Công	Nam	15/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	3833/QĐ445/2025	TH014474	
92	Nguyễn Thị Hà Giang	Nữ	18/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3834/QĐ445/2025	TH014475	
93	Phùng Thị Quỳnh Giang	Nữ	02/7/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	3835/QĐ445/2025	TH014476	
94	Lê Thị Hằng	Nữ	26/6/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	3836/QĐ445/2025	TH014477	
95	Bùi Thị Hiệp	Nữ	10/5/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3837/QĐ445/2025	TH014478	
96	Lê Thị Hường	Nữ	19/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3838/QĐ445/2025	TH014479	
97	Phan Thị Linh	Nữ	11/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3839/QĐ445/2025	TH014480	
98	Lê Thị Thảo Ly	Nữ	20/6/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3840/QĐ445/2025	TH014481	
99	Trần Thị Lê Na	Nữ	19/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3841/QĐ445/2025	TH014482	
100	Hồ Thị Quỳnh Nga	Nữ	14/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3842/QĐ445/2025	TH014483	
101	Nguyễn Như Ngọc	Nữ	25/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3843/QĐ445/2025	TH014484	
102	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nữ	20/6/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3844/QĐ445/2025	TH014485	
103	Trần Ái Nhi	Nữ	26/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3845/QĐ445/2025	TH014486	
104	Dương Thế Phi	Nam	28/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3846/QĐ445/2025	TH014487	
105	Nguyễn Thị Phương	Nữ	19/3/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3847/QĐ445/2025	TH014488	
106	Nguyễn Bá Như Quỳnh	Nữ	07/9/2002	Hồ Chí M	Kinh	6.3	8.0	3848/QĐ445/2025	TH014489	
107	Phan Thị Sen	Nữ	12/4/1993	Nghệ An	Kinh	5.0	5.5	3849/QĐ445/2025	TH014490	
108	Vũ Thị Thuận	Nữ	11/5/1997	Nghệ An	Thổ	5.3	6.5	3850/QĐ445/2025	TH014491	
109	Lê Thị Minh Thương	Nữ	04/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3851/QĐ445/2025	TH014492	
110	Đậu Thanh Thúy	Nữ	23/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	3852/QĐ445/2025	TH014493	
111	Dương Thị Thanh Thủy	Nữ	26/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3853/QĐ445/2025	TH014494	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
112	Nguyễn Thị Trang	Nữ	23/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	3854/QĐ445/2025	TH014495	
113	Vi Nguyễn Trường	Nam	09/10/2003	Nghệ An	Thái	6.3	6.0	3855/QĐ445/2025	TH014496	
114	Nguyễn Thị Mỹ Uyên	Nữ	15/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3856/QĐ445/2025	TH014497	
115	Thái Thị Xuân	Nữ	07/10/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3857/QĐ445/2025	TH014498	
116	Hoàng Thị Thuý Bích	Nữ	17/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3858/QĐ445/2025	TH014499	
117	Bùi Thị Hải	Nữ	02/11/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3859/QĐ445/2025	TH014500	
118	Hoàng Thị Hoà	Nữ	12/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	3860/QĐ445/2025	TH014501	
119	Bùi Thị Hương	Nữ	14/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3861/QĐ445/2025	TH014502	
120	Nguyễn Thị Hương	Nữ	05/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	3862/QĐ445/2025	TH014503	
121	Phạm Thị Mai Lan	Nữ	11/3/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3863/QĐ445/2025	TH014504	
122	Trần Thị Lê	Nữ	07/6/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	3864/QĐ445/2025	TH014505	
123	Trần Thị Linh	Nữ	17/5/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3865/QĐ445/2025	TH014506	
124	Nguyên Thị Diệu Linh	Nữ	17/5/1999	Hưng Yên	Kinh	6.3	8.0	3866/QĐ445/2025	TH014507	
125	Hoàng Thị Linh	Nữ	01/01/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3867/QĐ445/2025	TH014508	
126	Nguyễn Thị Lụa	Nữ	11/5/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3868/QĐ445/2025	TH014509	
127	Trương Thị Huyền Ly	Nữ	05/10/2004	Nghệ An	Thổ	6.3	7.0	3869/QĐ445/2025	TH014510	
128	Phạm Thị Mùi	Nữ	08/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	3870/QĐ445/2025	TH014511	
129	Phan Hà Nhi	Nữ	17/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3871/QĐ445/2025	TH014512	
130	Trần Yến Nhi	Nữ	16/12/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	3872/QĐ445/2025	TH014513	
131	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	18/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3873/QĐ445/2025	TH014514	
132	Võ Thuận Phong	Nam	07/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3874/QĐ445/2025	TH014515	
133	Dương Thị Thủy Phượng	Nữ	11/7/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3875/QĐ445/2025	TH014516	
134	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	09/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	3876/QĐ445/2025	TH014517	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
135	Võ Thị Hiền Thương	Nữ	22/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3877/QĐ445/2025	TH014518	
136	Nguyễn Thị Thuý	Nữ	21/11/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	3878/QĐ445/2025	TH014519	
137	Tăng Thị Thuỳ	Nữ	16/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3879/QĐ445/2025	TH014520	
138	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	20/9/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3880/QĐ445/2025	TH014521	
139	Lê Thị Yến Trà	Nữ	01/01/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	3881/QĐ445/2025	TH014522	
140	Bùi Lê Sơn Trà	Nữ	15/9/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	3882/QĐ445/2025	TH014523	
141	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	10/10/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	3883/QĐ445/2025	TH014524	
142	Hồ Thị Cẩm Tú	Nữ	06/8/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3884/QĐ445/2025	TH014525	
143	Lê Thị Ánh Tuyết	Nữ	24/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3885/QĐ445/2025	TH014526	
144	Nguyễn Thị Cẩm Xuyên	Nữ	27/5/1990	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	3886/QĐ445/2025	TH014527	
145	Dương Hữu Quốc Anh	Nam	30/11/2000	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	9.0	3887/QĐ445/2025	TH014528	
146	Nguyễn Linh Chi	Nữ	09/7/1999	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	3888/QĐ445/2025	TH014529	
147	Võ Thùy Dương	Nữ	28/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	3889/QĐ445/2025	TH014530	
148	Xồng Y Giải	Nữ	01/01/2003	Nghệ An	H Mông	5.3	6.0	3890/QĐ445/2025	TH014531	
149	Đào Thị Giang	Nữ	02/9/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	3891/QĐ445/2025	TH014532	
150	Lê Thị Thu Hà	Nữ	23/01/1981	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	3892/QĐ445/2025	TH014533	
151	Đoàn Thị Hằng	Nữ	09/5/1993	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	3893/QĐ445/2025	TH014534	
152	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	11/11/1980	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	3894/QĐ445/2025	TH014535	
153	Dương Đức Hoàng	Nam	22/12/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3895/QĐ445/2025	TH014536	
154	Nguyễn Minh Hoàng	Nam	14/11/2004	Bình Định	Kinh	6.7	9.0	3896/QĐ445/2025	TH014537	
155	Nguyễn Thị Hợi	Nữ	19/5/1995	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	3897/QĐ445/2025	TH014538	
156	Nguyễn Thị Hương	Nữ	20/3/1988	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	3898/QĐ445/2025	TH014539	
157	Quế Thị Hương	Nữ	21/9/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3899/QĐ445/2025	TH014540	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
158	Đào Thị Huyền	Nữ	30/3/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3900/QĐ445/2025	TH014541	
159	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Nữ	23/3/2002	Nghệ An	Kinh	8.0	9.0	3901/QĐ445/2025	TH014542	
160	Lương Thị Khánh Lệ	Nữ	02/9/2003	Nghệ An	Thái	6.0	6.5	3902/QĐ445/2025	TH014543	
161	Phan Thị Mai Linh	Nữ	05/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3903/QĐ445/2025	TH014544	
162	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	11/01/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3904/QĐ445/2025	TH014545	
163	Nguyễn Thị Mai Linh	Nữ	23/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3905/QĐ445/2025	TH014546	
164	Nguyễn Thị Lương	Nữ	21/8/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3906/QĐ445/2025	TH014547	
165	Hoàng Thị Sao Mai	Nữ	04/11/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	3907/QĐ445/2025	TH014548	
166	Đậu Thị Nga	Nữ	18/02/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3908/QĐ445/2025	TH014549	
167	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ	18/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	3909/QĐ445/2025	TH014550	
168	Nguyễn Trọng Phong	Nam	01/5/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3910/QĐ445/2025	TH014551	
169	Trần Thị Thúy Thúy	Nữ	17/3/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3911/QĐ445/2025	TH014552	
170	Lê Thị Hoàng Trang	Nữ	03/8/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	3912/QĐ445/2025	TH014553	
171	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	10/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.5	3913/QĐ445/2025	TH014554	
172	Lê Văn Trường	Nam	28/10/1982	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	3914/QĐ445/2025	TH014555	
173	Vi Văn Tuất	Nam	16/9/1992	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	3915/QĐ445/2025	TH014556	
174	Hoàng Thị Yến	Nữ	14/11/1997	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	3916/QĐ445/2025	TH014557	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			